

MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG NGỮ NGHĨA CỦA TỪ HÁN VIỆT TRONG TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

Nhận bài:

27 – 01 – 2019

Chấp nhận đăng:

25 – 03 – 2019

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Hoàng Hoài Thương

Tóm tắt: Do hoàn cảnh địa lí và điều kiện lịch sử, từ gốc Hán nói chung và từ Hán Việt nói riêng được du nhập vào nước ta bằng những con đường khác nhau, trong những thời kì khác nhau, phong phú về số lượng, góp phần tạo nên tính đa dạng của vốn từ tiếng Việt. Từ Hán Việt đã tham gia vào quá trình đồng hoá ngữ nghĩa theo hướng: giữ nguyên nghĩa gốc, thu hẹp nghĩa, mở rộng nghĩa và thay đổi nghĩa hoàn toàn so với nghĩa gốc. Theo thống kê của các nhà ngôn ngữ học, từ Hán Việt chiếm hơn 60% trong vốn từ tiếng Việt và đóng một vai trò hết sức quan trọng trong từ vựng tiếng Việt. Mặc dù người học được trang bị vốn kiến thức về từ Hán Việt qua các cấp học nhưng trong quá trình giảng dạy, nghiên cứu chúng tôi vẫn nhận thấy đối với người Việt nói chung và các em sinh viên nói riêng, từ Hán Việt vẫn là rào cản không nhỏ. Vì vậy, nghiên cứu đặc điểm ngữ nghĩa từ Hán Việt sẽ có ý nghĩa tích cực đối với việc dạy học và nghiên cứu từ Hán Việt.

Từ khóa: hiện tượng ngữ nghĩa; từ Hán Việt; giữ nguyên nghĩa; mở rộng nghĩa; thay đổi nghĩa.

1. Giới thiệu

Tiếng Việt và tiếng Hán đã giao lưu và tiếp xúc trong một khoảng thời gian khá dài. Kết quả tất yếu là tiếng Việt đã tiếp nhận và Việt hoá một số lượng lớn các từ ngữ gốc Hán.

Nguyễn Văn Khang trong *Từ ngoại lai trong tiếng Việt* cho rằng: “*Từ Hán Việt là những từ Hán có cách đọc Hán Việt được nhập vào và được sử dụng trong tiếng Việt*” [5, tr.110].

Theo Henri Mapspero: “*Âm Hán Việt được được phát triển trên cơ sở của hệ thống ngữ âm phương ngữ Tràn An thế kỉ IX-X*” [Đẫn theo 5, tr.110]

Quá trình tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Hán:

1.1. Chính sách xâm lược của người Hán

Từ thời nhà Tần, Tần Thủy Hoàng đã nhòm ngó và xâm lược đất nước ta, sau đó là cuộc tấn công và thôn tính nước Âu Lạc của Triệu Đà (năm 179 TCN). Việc

này đã mở đầu cho các cuộc xâm lược và chiếm đóng liên tiếp của các triều đại phong kiến phương Bắc. Chúng luôn tìm cách đồng hoá dân tộc Việt Nam về văn hoá, ngôn ngữ, biến Việt Nam trở thành một địa phương của chúng.

1.2. Sự chung sống của người Hán trên đất Giao Châu

Nhằm xâm lược Việt Nam, hàng chục vạn binh lính đã được huy động sang sống ở Giao Châu; thêm nữa là hàng vạn người Hán bao gồm: thương nhân, người nhà của binh lính, người tị nạn chính trị tràn qua biên giới. Họ cư trú nhiều đời trên đất Giao Châu và thâm nhập vào các mặt hoạt động quan trọng của xã hội Việt Nam. Tình hình đan xen dân cư như trên đã dẫn đến sự tiếp xúc giữa tiếng Hán và tiếng Việt.

1.3. Sự truyền bá chữ Hán, tiếng Hán và văn hoá học thuật Hán

Ra đời cách đây hơn 3000 năm, đến nay chữ Hán vẫn là một trong những văn tự có số lượng người sử dụng đông nhất. Chữ Hán đã du nhập vào một số quốc gia như Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên và trong nhiều thế kỉ nó trở thành văn tự chính thống được sử dụng trong hành chính, sáng tác văn chương.

* Tác giả liên hệ

Hoàng Hoài Thương

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

Email: nasaht83@yahoo.com

Từ những năm đầu Công nguyên đến thế kỉ X, chữ Hán theo đoàn quân xâm lược ồ ạt tràn vào đất nước ta, tuy nhiên sức ảnh hưởng của nó đến đời sống tinh thần của người dân Việt hết sức mờ nhạt. Đến giai đoạn từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX, giai đoạn đất nước ta đã giành được độc lập tự chủ, việc học tập ngôn ngữ văn tự Hán có tổ chức, hệ thống và quy củ hơn, tiếng Hán được người Việt dùng trong sáng tác văn thơ, trong văn bản hành chính.

2. Sự vận động về nghĩa của từ Hán Việt

Với sự thâm nhập hàng ngàn năm vào đời sống của người Việt, chữ Hán đã có quy luật vận động riêng của nó. Từ các ý kiến của Nguyễn Văn Khang: "... bất kì từ Hán Việt nào cũng tham gia vào quá trình đồng hoá ngữ nghĩa theo hướng: 1/giữ nguyên nghĩa (bảo lưu ngữ nghĩa) và 2/thay đổi nghĩa (thu hẹp nghĩa và mở rộng, phát triển nghĩa mới." [5, tr.178], Lê Đình Khản: "Chẳng hạn một tiếng nào đó, khi ở trong tiếng Hán thì có nghĩa, có thể hoạt động tự do, nhưng trong môi trường tiếng Việt, nó trở thành mờ nghĩa, mất nghĩa, mất khả năng hoạt động tự do." [6, tr.73] và một số tác giả khác; chúng tôi tập hợp sự vận động về nghĩa của từ Hán Việt theo bốn hướng và cũng là bốn dạng như sau:

- Giữ nguyên nghĩa gốc Hán
- Thu hẹp nghĩa so với nghĩa gốc
- Mở rộng nghĩa so với nghĩa gốc
- Thay đổi nghĩa hoàn toàn so với nghĩa gốc

2.1. Giữ nguyên nghĩa gốc Hán

Giữ nguyên nghĩa là một đặc điểm thường thấy ở từ Hán Việt. Một từ Hán Việt được coi là giữ nguyên nghĩa khi từ đó mang nghĩa vốn có trong tiếng Hán vào tiếng Việt.

"Khi các từ Hán Việt mang những khái niệm mới mà trong tiếng Việt chưa có từ tương đương thì chúng nói chung giữ nguyên nghĩa và hoạt động độc lập". Ví dụ: *xuân, hạ, thu, đông, thánh, hiền, tiên, đông, tây, nam, bắc...* [5, tr.179].

Ngoài ra, cần lưu ý tới trường hợp từ Hán trong tiếng Việt hiện đại giữ nguyên nghĩa gốc, nghĩa ban đầu mà ngày nay tiếng Hán hiện đại không còn dùng nữa. Giai đoạn kĩ nguyên Đại Việt thời nhà Lý tinh thần dân tộc lên cao; hơn nữa vốn từ Hán Việt trong tiếng Việt đã được vay mượn từ trước nên vẫn dùng từ Hán Việt của những thế kỉ trước mà không dùng từ Hán Việt của những thế kỉ sau. Nói cách khác bản thân từ Hán trên đất Trung Hoa có sự biến đổi về nghĩa du nhập vào Việt Nam đã trở

thành từ Hán Việt, đã có tính ổn định riêng nên chỉ được dùng theo nghĩa ban đầu. Điều này cũng chứng minh về khoảng cách giữa từ Hán Việt ở Việt Nam và từ Hán Việt trên đất Trung Hoa. Ví dụ từ *đồng hồ* (铜壶) trong tiếng Hán cổ đại là dụng cụ đo thời gian (bình bằng đồng có lỗ nhỏ, cho nước nhỏ giọt xuống, nhìn vào mức nước mà biết thời gian). Tiếng Hán hiện đại ngày nay không còn dùng từ này để biểu thị thời gian mà dùng 表, ví dụ: 手表 là đồng hồ đeo tay. Từ *đồng hồ* (铜壶) trong tiếng Hán hiện đại ngày nay đã trở thành một từ lịch sử. Trong khi đó, tiếng Việt đã sử dụng từ này cho đến ngày nay, ví dụ: *đồng hồ đeo tay, đồng hồ quả quýt, đồng hồ điện...*

Điều này cho ta thấy, có thể tìm lại nghĩa cổ của từ Hán trong nghĩa của các từ mượn bên ngoài như trong tiếng Việt.

2.2. Thu hẹp nghĩa so với nghĩa gốc

Một số từ Hán khi đi vào tiếng Việt đã bị thu hẹp nghĩa, phải chấp nhận những điều kiện do nhu cầu của tiếng Việt đặt ra về ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp, nó không mang tất cả các nghĩa vốn có trong tiếng Hán vào trong tiếng Việt. Ví dụ:

Tẩy (洗): Theo từ điển Trung Việt *tẩy* nghĩa là làm sạch bằng nước. Trong tiếng Hán nghĩa là làm sạch bằng nước, như 洗头 (gội đầu), 洗衣服 (giặt quần áo), 洗脸 (rửa mặt)... [7, tr.1279]. Trong tiếng Việt hoạt động làm sạch bằng nước có đến hàng chục từ khác nhau, ví dụ làm sạch đầu bằng nước dùng từ *gội*; làm sạch cơ thể bằng nước dùng từ *tắm*; làm sạch quần áo bằng nước dùng từ *giặt*...

Từ *tẩy* trong Từ điển tiếng Việt Hoàng Phê chỉ còn nghĩa làm cho mất đi các chất bám sâu, ăn sâu vào, thường bằng cách cọ xát một vật bằng cao su trên bề mặt hoặc bằng tác dụng hoá học của một chất nhất định, để cho sạch, cho trắng ra hoặc cho mất đi mùi, vị như *tẩy vết mực, tẩy chữ viết sai* [8, tr.871].

Khai (开): Theo từ điển Trung Việt, *khai* có đến mười nghĩa:

1. Mở, mở ra. Ví dụ: 开门 (mở cửa).
2. Làm thông suốt mở mang. Ví dụ: 开路 (mở đường).
3. Tan băng. Ví dụ: 河开了 (Sông đã tan băng tan rồi).
4. Phát động hoặc điều khiển. Ví dụ: 开汽车 (Lái xe hơi).

5. Xuất phát, ra đi. Ví dụ: *昨天开来两团人, 今天又开走了* (Hôm qua chuyển đến hai trung đoàn, hôm nay lại đi rồi).

6. Lập, mở, xây dựng. Ví dụ: *开医院* (lập bệnh viện)

7. Cử hành, họp, tiến hành, tổ chức. Ví dụ: *开运动会* (Tiến hành hội thể thao).

8. Viết ra. Ví dụ: *开药方* (kê đơn thuốc).

9. Sôi. Ví dụ: *水开了* (Nước sôi rồi).

10. Dùng sau động từ biểu thị bắt đầu và tiếp tục. Ví dụ: *下了两天雨, 天就冷开了* (Mưa hai ngày, trời đã bắt đầu lạnh) [7, tr.667].

Khi vào tiếng Việt, theo từ điển Tiếng Việt Hoàng Phê, *khai* chỉ còn lại ba nghĩa:

1. Mở cho thông lối thoát, bằng cách gạt bỏ những vật cản trở. Ví dụ: *Khai cống rãnh*.

2. Mở ra, làm cho bắt đầu tồn tại hoặc hoạt động. Ví dụ: *Trọng tài nổi hời còi khai trận*.

3. Nói hoặc viết ra cho biết rõ điều cần biết về mình hoặc điều mình biết theo yêu cầu của tổ chức có trách nhiệm, ví dụ: *Khai lí lịch*. Nói hay viết ra điều bí mật khi bị tra hỏi, ví dụ: *Bị tra tấn nhưng không khai một lời*. [8, tr.471].

Một số từ Hán Việt chỉ các màu cơ bản trong tiếng Hán, khi sang tiếng Việt thì chỉ mức độ của từng loại màu. Ví dụ:

- *Hồng* (红) trong tiếng Hán là màu đỏ tươi, tức là đỏ trong tiếng Việt [7, tr.495]. Trong tiếng Việt đã có *đỏ* nên người Việt hiểu *hồng* tức là màu đỏ nhạt [8, tr.446].

- *Lục* (绿) trong tiếng Hán là màu xanh [6, tr.791], trong tiếng Việt có xanh lục, xanh lơ, xanh da trời... [8, tr.570].

- *Hắc* (黑) trong tiếng Hán là màu đen [7, tr.489], trong tiếng Việt có đen hắc, đen sì, đen nhèm...

Một số từ Hán Việt vốn là tính từ chỉ tính chất trạng thái “xấu” nay chỉ mức độ theo hướng tốt. Ví dụ:

Hung 凶: đẹp hung (rất đẹp)

Kinh 惊: xấu kinh (rất xấu)

Ác 恶: diện ác (rất diện)

Kinh 惊: nhiều kinh (rất nhiều)

Một số từ trong tiếng Hán mang nghĩa “chỉ loại chung”, khi sang tiếng Việt có sự thu hẹp về nghĩa “chỉ tiểu loại”, ví dụ:

Thủ (首): Tiếng Hán nghĩa là đầu [7, tr.1103], sang tiếng Việt *thủ* chỉ đầu gia súc đã giết thịt [8, tr.926].

Côn (棍): Tiếng Hán nghĩa là gậy [7, tr.455], sang tiếng Việt *côn* chỉ gậy để múa võ [8, tr.199].

Cốt (骨): Tiếng Hán nghĩa là xương [7, tr.428], sang tiếng Việt chỉ xương người, động vật đã chết từ lâu [8, tr.206].

Một số động từ cũng thay đổi nghĩa theo hướng từ chỉ hành động chung sang chỉ hành động cụ thể, ví dụ:

Tẩu (走): Tiếng Hán cổ nghĩa là chạy [9, tr.1692], tiếng Hán hiện đại nghĩa là đi [7, tr.1613], sang tiếng Việt nghĩa là chạy trốn [8, tr.870].

Tống (送): Tiếng Hán nghĩa là tiễn [7, tr.1137], sang tiếng Việt nghĩa là đuổi đi [8, tr.980].

Sinh sản (生产):

Trong tiếng Hán có hai nghĩa:

1. con người dùng phương tiện để tạo ra các thứ tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt.

2. sinh đẻ. [7, tr.1073]

Trong tiếng Việt chỉ có nghĩa là sinh đẻ [8, tr.829].

Phương tiện (方便): Trong tiếng Hán có ba nghĩa:

1. Thuận tiện, thuận lợi;

2. Tiện;

3. Giàu có, dồi dào [7, tr.339].

Trong tiếng Việt chỉ có một nghĩa: chỉ cái dùng để làm một việc gì, để đạt một mục đích nào đó. Ví dụ: *Phương tiện giao thông* [8, tr.766].

Thủ đoạn (手段): Tiếng Hán có nhiều nghĩa:

1. Thủ đoạn; phương tiện;

2. Mánh khéo;

3. Tài năng; bản lĩnh [7, tr.1104]

Sang tiếng Việt *thủ đoạn* chỉ còn một nghĩa: cách làm khôn khéo, xảo trá để đạt được mục đích. Ví dụ: *thủ đoạn làm giàu*... [8, tr.926].

Hoà khí (和气): Tiếng Hán *hoà khí* có ba nghĩa:

1. Thái độ ôn hoà, ví dụ: *对人和气* (Ôn tồn với mọi người);

2. Hoà thuận, ví dụ: *他们彼此很和气* (Họ đối với nhau rất hoà thuận);

3. Tình cảm hoà thuận, ví dụ: 咱们别为小事伤了和气 (Chúng mình đừng vì chuyện nhỏ mà làm sút mẻ tình cảm) [7, tr.487].

Sang tiếng Việt, *hoà khí* thu hẹp nghĩa chỉ còn một nghĩa là không khí hoà thuận, ví dụ: *Giữ hoà khí bạn bè với nhau* [8, tr.430].

2.3. Mở rộng nghĩa

Vốn từ của một dân tộc bao giờ cũng hữu hạn, do đó khi hiện thực cuộc sống mở rộng thì phải có từ vựng để đáp ứng nhu cầu giao tiếp. Quá trình mở rộng này sẽ theo ba hướng:

1. Vay mượn
2. Tạo từ mới
3. Tạo nghĩa mới cho các từ có sẵn

Đại khái (大概): Tiếng Hán có nghĩa:

1. Đại khái, nét lớn [7, tr.227].

Khi sang tiếng Việt thì nó có hai nghĩa sau:

1. Trên những nét lớn, không có những chi tiết cụ thể. Ví dụ: *Chỉ biết đại khái*.

2. Chỉ chú ý cái chung, thiếu đi sâu vào những cái cụ thể. Ví dụ: *Tác phong quan liêu đại khái* [8, tr.270].

Phóng đại (放大): Tiếng Hán nghĩa là phóng to lên, tạo ra một ảnh giống ảnh đã có nhưng kích thước lớn hơn [7, tr.343], sang tiếng Việt phóng đại có hai nghĩa:

1. Tạo một ảnh giống hệt vật hay ảnh đã có nào đó, nhưng có kích thước lớn hơn;

2. Nói quá lên so với sự thật. [8, tr.757].

Thủ thuật (手术): Tiếng Hán có nghĩa là mổ, phẫu thuật [7, tr.1105].

Sang tiếng Việt *thủ thuật* có hai nghĩa:

1. Thủ thuật mổ xẻ để chữa bệnh;
2. Phép dùng tay đòi hỏi phải có kỹ thuật hoặc kinh nghiệm, thực hiện những động tác để tiến hành một chi tiết công việc nào đó có hiệu quả [8, tr.926].

Trân trọng (珍重): Tiếng Hán có nghĩa là quý mến, tôn kính [7, tr.1537]. Tiếng Việt mở rộng nghĩa là tỏ ý quý mến coi trọng, phạm vi sử dụng rộng hơn. Ví dụ: *Trân trọng tiếng nói dân tộc* [8, tr.994].

Giải phóng (解放): Tiếng Hán có nghĩa làm cho thoát khỏi sự áp bức, sự trói buộc, được sử dụng trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, ví dụ: *Giải phóng dân tộc* [9, tr.632].

Sang tiếng Việt nó có bốn nghĩa sau:

1. Làm cho được tự do, cho thoát khỏi tình trạng bị nước ngoài nô dịch, chiếm đóng;

2. Làm cho được tự do, cho thoát khỏi địa vị nô lệ hoặc tình trạng bị áp bức;

3. Làm thoát khỏi tình trạng vướng mắc, cản trở, ví dụ: *giải phóng mặt bằng*;

4. Làm cho thoát ra một chất nào đó hay năng lượng [8, tr.373].

Tâm sự (心事): Tiếng Hán chỉ tâm sự riêng trong lòng, lo âu, phiền muộn [7, tr.1329]. Trong tiếng Việt ý nghĩa được mở rộng chỉ tất cả nỗi niềm riêng tư trong lòng, ví dụ: *Thở lộ tâm sự* [8, tr.865].

Tự vẫn (自刎): Tiếng Hán chỉ có một nghĩa là tự cắt cổ mà chết [7, tr.1608], nhưng trong tiếng Việt *tự vẫn* có hai nghĩa:

1. Tự cắt cổ mà chết;

2. Tự giết mình một cách cố ý, thay thế cho từ *tự tử* [8, tr.1041].

Hồ đồ (糊涂): Tiếng Hán nghĩa là không rõ, mơ hồ rối rắm, hỗn loạn lung tung. Ví dụ: *他越解释, 我越糊涂* (Nó càng giải thích, tôi càng không rõ) [7, tr.507]. Tiếng Việt, *hồ đồ* có nghĩa là không phân biệt rõ ràng, lẫn lộn giữa đúng và sai trong nhận thức hoặc trong ý kiến của mình, ví dụ: *Ấn nói hồ đồ* [8, tr.440].

2.4. Thay đổi nghĩa hoàn toàn so với nghĩa gốc

Trong tiếng Việt hiện nay có một số từ Hán Việt mà ngữ nghĩa của nó biến đổi khá xa so với nghĩa gốc ban đầu, thậm chí có một số từ chuyển từ loại và có nghĩa mới.

Khốn nạn (困难): Tiếng Hán nghĩa là nhiều trắc trở, khó khăn [7, tr.709]. Sang tiếng Việt nghĩa của nó bị thay đổi hoàn toàn với nghĩa khốn khổ đến mức thâm hại, đáng thương. Ví dụ: *Cuộc sống khốn nạn của người dân*. Nghĩa hay dùng là hèn mạt không còn chút nhân cách đáng khinh bỉ, đánh giá về tư cách đạo đức của một người, ví dụ: *Thằng này thật khốn nạn*. Nghĩa là bảo *thằng đó* tư cách đạo đức tồi [8, tr.491].

Đáo để (到底): Trong tiếng Hán có nghĩa là triệt để, cuối cùng, rốt cuộc [7, tr.254]. Trong tiếng Việt *đáo để* lại có nghĩa là ghê gớm, quá quắt, ví dụ: *Bà ấy thật đáo để* [8, tr.280].

Thương hại (伤害): Tiếng Hán nghĩa là làm tổn hại đến cơ thể hoặc tình cảm [7, tr.1050] nhưng trong tiếng Việt *thương hại* có nghĩa là thương xót [8, tr.942].

Biểu tình (表情): Tiếng Hán có hai nghĩa, một là bộc lộ tình cảm; biểu cảm, diễn cảm, ví dụ: 这个演员善于表情 (Diễn viên này khéo diễn cảm), nó còn có nghĩa là tình cảm biểu lộ ra bên ngoài [7, tr.79]. Trong tiếng Việt *biểu tình* có nghĩa là đấu tranh bằng cách tụ họp đông đảo để bày tỏ ý chí, nguyện vọng và biểu dương lực lượng chung, ví dụ: *Xuống đường biểu tình* [8, tr.64].

Bồi hồi (徘徊): Tiếng Hán có nghĩa là đi đi lại lại một chỗ; do dự không quyết, [7, tr.895]. Tiếng Việt thì *bồi hồi* có nghĩa ở trong trạng thái có những cảm xúc trong lòng xao xuyến không yên, ví dụ: *Nhớ ai bồi hồi bồi hồi, như đứng đống lửa như ngồi đống rơm* [8, tr.79].

Nhất thiết (一切): Tiếng Hán có nghĩa là tất cả, hết thảy, ví dụ: 人民的利益高于一切 (Lợi ích của nhân dân cao hơn hết thảy) [7, tr.1410]. Trong tiếng Việt *nhất thiết* lại có nghĩa biểu thị ý dứt khoát phải thế, không thể khác được, ví dụ: *Ngày mai nhất thiết phải có*, nghĩa thứ hai là trước sau nhất định như thế, không thay đổi ý kiến, ví dụ: *Nhất thiết từ chối không nhận* [8, tr.692].

Từ tế (仔细): Tiếng Hán có ba nghĩa, một là tỉ mỉ, kĩ lưỡng, hai là cẩn thận, ba là tận tiện [7, tr.1603]. Sang tiếng Việt nghĩa của nó bị thay đổi hoàn toàn: Có được tương đối đầy đủ những gì thường đòi hỏi phải có để được coi trọng, không phải sơ sài, lồi thòi hoặc thiếu đúng đắn, ví dụ: *Đi ra đường phải ăn mặc từ tế*, nó còn có nghĩa tỏ ra có lòng tốt trong đối xử với nhau. Ví dụ: *Ăn ở từ tế với nhau* [8, tr.1037].

Chi li (支离): Trong tiếng Hán, *chi li* có nghĩa là rời rạc, phân tán [7, tr.1549]. *Chi li* trong tiếng Việt có nghĩa là tỉ mỉ, rạch ròi, từng li từng tí, ví dụ: *Tính toán chi li* [8, tr.147].

Sa đà (蹉跎): Trong tiếng Hán *sa đà* nghĩa là vì hững hờ mà bỏ mất thời gian, chỉ thời gian trôi qua một cách vô ích [7, tr.213]. Nhưng trong tiếng Việt *sa đà* nghĩa là bị cuốn hút theo một việc nào đó đến mức không tự kiểm chế được. Ví dụ: *Sa đà vào rượu chè, cờ bạc* [8, tr.812].

Ngoài ra có một số từ trong tiếng Hán hiện đại đã trở thành từ lịch sử, nhưng trong tiếng Việt đã phái sinh ra nghĩa mới, ví dụ: *tiến sĩ, cử nhân, tú tài, sinh viên...*

3. Một số từ Hán Việt thường gây khó hiểu, sử dụng sai

3.1. Một số từ Hán Việt thường gây khó hiểu:

Mạn tính (慢性): Theo từ điển Hán Việt, *mạn tính* là tính chậm chạp [1, tr.438], ví dụ: bệnh mạn tính nghĩa là bệnh có tính chất kéo dài và phát triển chậm [8, tr.587].

Sáp nhập (插入): Trong tiếng Hán, *sáp* nghĩa là cắm vào [6, tr.126], *nhập* nghĩa là vào [6, tr.1024], *sáp nhập* nghĩa là nhập vào với nhau là một, ví dụ: *Sáp nhập hai tỉnh làm một* [3, tr.819].

Tá quang (借光): *tá* nghĩa là mượn [7, tr.622], *quang* nghĩa là ánh sáng [7, tr.445], *tá quang* nghĩa là mượn ánh sáng của kẻ khác hay nói cách khác là ý lại [1, tr.652].

Tao khang (糟糠, 糟糠): *Tao* nghĩa là hèm rượu, *khang* nghĩa cám gạo, *tao khang* chỉ người vợ lấy từ thuở hàn vi, cũng dùng để chỉ tình nghĩa vợ chồng gắn bó từ thuở còn nghèo hèn, dầu đến khi phú quý không nỡ bỏ nhau. Sách Hán thư có câu: *Tao khang chi thể bất hạ đường* [1, tr.665].

Tang bồng (桑蓬): *Tang* là cây dâu, *bồng* là một thứ cỏ dùng làm tên bắn, gỗ của cây dâu được dùng làm cung bắn. Ngày xưa, tục nước Tàu, để con trai thì dùng tên già bằng tang và bồng, bắn sáu phát lên trời xuống đất và ra bốn phương, tỏ ý người con trai sẽ có công việc ở thiên địa tứ phương. Vì thế người ta dùng tang bồng hồ thi mà tỏ chí khí của nam nhi [1, tr.665].

Vô hình trung (无形中): Theo từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê, *vô hình trung* nghĩa là: tuy không có chủ định, không cố ý, nhưng tự nhiên là. Ví dụ: *Anh không nói gì, vô hình trung đã làm hại nó* [8, tr.1083].

U minh (幽冥): *U minh* nghĩa là tối tăm, mù mịt. không hiểu biết gì, ví dụ: *Nghe cứ u u minh minh chẳng hiểu gì cả*. *U minh* còn có nghĩa là thế giới của linh hồn người chết. Ví dụ: *Cõi u minh*. [1, tr.887].

3.2 Một số từ Hán Việt thường bị sử dụng sai:

Cứu cánh (究竟): Theo từ điển Hán Việt nó có nghĩa là kết quả cuối cùng; rốt cuộc [1, tr.121]. Nhiều người không biết nghĩa của từ này thường hay hiểu từ này nghĩa là *cứu giúp* hoặc *cứu vãn*.

Độc giả (读者): *Độc* nghĩa là đọc [1, tr.240], *giả* nghĩa là người [1, tr.261], *độc giả* nghĩa là người đọc [1, tr.241], nhưng một số người vẫn nhầm lẫn, sử dụng từ *đọc giả* với nghĩa người đọc.

Nhân chứng (认证): nghĩa là chứng cứ mà người làm chứng mang lại [1, tr.530], nhưng nhiều người vẫn nhầm lẫn *nhân chứng* là *chứng nhân*. *Chứng nhân* (证人) có nghĩa là người làm chứng [1, tr.159], từ này do cấu trúc của danh từ Hán Việt là “phụ trước, chính sau”, khi đảo từ lại thì ý nghĩa sẽ thay đổi.

Yếu điểm (要点): Nội dung chủ yếu [7, tr.1396]. Từ này được cấu tạo theo phương thức “phụ trước, chính sau”, nhiều người vẫn nhầm lẫn *yếu điểm* nghĩa là chỗ yếu, chỗ không mạnh.

Tương tự như vậy những cặp từ như *nhân công* và *công nhân*, *nhân tình* và *tình nhân*, *nhân văn* và *văn nhân* đều có nghĩa hoàn toàn khác nhau.

4. Kết luận

Do điều kiện lịch sử địa lí, người Hán và người Việt có sự giao lưu, tiếp xúc lẫn nhau. Trong quá trình tiếp xúc đó đã có nhiều tiếng Hán du nhập vào Việt Nam, được tiếng Việt tiếp nhận, dần dần hình thành nên hệ thống từ Hán Việt. Từ đó từ Hán Việt trở thành một bộ phận trong vốn từ vựng tiếng Việt và nó thay đổi, thích nghi theo quy luật phát triển của hệ thống từ tiếng Việt.

Từ Hán Việt được thể hiện bằng chữ quốc ngữ thay cho chữ Hán, nghĩa của từ Hán Việt phát triển theo tư duy liên tưởng của người Việt, điều này làm nảy sinh hàng loạt vấn đề thú vị trong ngôn ngữ tiếng Việt như đồng âm, chơi chữ... điều này góp phần làm phong phú vốn từ tiếng Việt nhưng cũng mang lại những khó khăn

cho người sử dụng. Muốn khắc phục tình trạng hiểu sai từ do hiện tượng đồng âm khác nghĩa gây ra, chúng ta cần trang bị cho học sinh, sinh viên một vốn từ Hán Việt thông dụng.

Hiện tượng từ Hán Việt biến đổi về nghĩa so với nghĩa gốc là phù hợp với quy luật của sự phát triển ngôn ngữ, thể hiện sự linh hoạt, sáng tạo của người Việt.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đào Duy Anh (2003). *Từ điển Hán Việt*. NXB VHTT, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Tài Cẩn (2004). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Nguyễn Tài Cẩn (2003). *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Trần Văn Chánh (2017). *Tự điển Hán Việt*. NXB Hồng Đức.
- [5] Nguyễn Văn Khang (2007). *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- [6] Lê Đình Khẩn (2010). *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
- [7] Nhiều tác giả (1993). *Từ điển Trung Việt (中越词典)*. NXB Khoa học Xã hội.
- [8] Hoàng Phê (chủ biên) (2002). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
- [9] 应用汉语词典, (2000), 商务印书馆.

SOME SEMANTIC FEATURERES OF SINO VIETNAMESE WORD

Abstract: Due to geographical position and historical circumstance, the Chinese Vietnamese words in general and the Sino Vietnamese in particular was imported into Vietnam through various doors and periods. Their large quantity contributed to the diversity of the Vietnamese vocabularies. The Sino-Vietnamese participated in the semantic assimilation in the direction of: keeping the original meaning, narrowing the meaning, expanding the meaning and changing the meaning completely from the original meaning. According to the linguistic statistic, the Sino Vietnamese which takes up 60% the Vietnamese, plays a very significant role in the Vietnamese lexicon. Although Vietnamese learners have been taught Sino-Vietnamese through all levels of grade, during our teaching, it is found that Vietnamese in general and the undergraduate students in particular still find difficult to use the Sino Vietnamese. Thus, studying the semantic characteristics of the Sino Vietnamese will contribute to the teaching, learning and researching the Sino Vietnamese vocabularies.

Key words: semantic featureres; Sino Vietnamese; keeping the original meaning; narrowing the meaning; expanding the meaning; changing the meaning.